

| CHỈ TIÊU                                                                | Thuyết minh | 31/12/2016        | 01/01/2016        |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                                       |             |                   |                   |
| <b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>4</b>    | <b>299.046</b>    | <b>206.918</b>    |
| <b>II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước</b>                              | <b>5</b>    | <b>901.778</b>    | <b>721.384</b>    |
| <b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>   | <b>6</b>    | <b>3.090.240</b>  | <b>1.772.864</b>  |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                     |             | 3.090.240         | 1.672.864         |
| 2. Cho vay các TCTD khác                                                |             | -                 | 100.000           |
| <b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>                                       |             | -                 | -                 |
| <b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> |             | -                 | -                 |
| <b>VI. Cho vay khách hàng</b>                                           |             | <b>19.596.650</b> | <b>16.080.187</b> |
| 1. Cho vay khách hàng                                                   | 7           | 19.766.439        | 16.217.984        |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 8           | (169.790)         | (137.798)         |
| <b>VII. Hoạt động mua nợ</b>                                            |             | -                 | -                 |
| <b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>                                         | <b>9</b>    | <b>2.921.658</b>  | <b>3.478.285</b>  |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |             | 2.654.393         | 3.140.122         |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | 395.464           | 416.461           |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                                 |             | (128.199)         | (78.298)          |
| <b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                      | <b>10</b>   | <b>514.521</b>    | <b>530.530</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                               |             | 500.000           | 500.000           |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                                  |             | 14.521            | 30.530            |
| <b>X. Tài sản cố định</b>                                               |             | <b>1.313.578</b>  | <b>1.041.286</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                             | 11          | 583.714           | 372.458           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình                                  |             | 703.878           | 461.487           |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình                                     |             | (120.165)         | (89.029)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                       |             | -                 | -                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                              | 12          | 729.864           | 668.828           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình                                   |             | 764.888           | 695.831           |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình                                      |             | (35.024)          | (27.004)          |
| <b>XI. Tài sản có khác</b>                                              |             | <b>1.774.026</b>  | <b>1.529.077</b>  |
| 1. Các khoản phải thu                                                   | 13          | 272.984           | 262.550           |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                          |             | 1.274.730         | 1.129.642         |
| 4. Tài sản Có khác                                                      | 14          | 226.312           | 136.884           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                                  |             | <b>30.411.497</b> | <b>25.360.531</b> |



| CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | 31/12/2016        | 01/01/2016        |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |             |                   |                   |
| <b>I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                    | <b>15</b>   | <b>200.928</b>    | <b>312.218</b>    |
| <b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>16</b>   | <b>3.477.476</b>  | <b>1.172.539</b>  |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                             |             | 3.010.758         | 788.037           |
| 2. Vay các TCTD khác                                                      |             | 466.718           | 384.501           |
| <b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | <b>17</b>   | <b>22.892.082</b> | <b>20.129.041</b> |
| <b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> |             | -                 | 555               |
| <b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>           |             | -                 | -                 |
| <b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       |             | -                 | -                 |
| <b>VII. Các khoản nợ khác</b>                                             |             | <b>491.595</b>    | <b>378.599</b>    |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                            |             | 401.934           | 285.085           |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                     | 18          | 89.661            | 93.514            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                   |             | <b>27.062.081</b> | <b>21.992.952</b> |
| <b>VIII. Vốn và các quỹ</b>                                               | <b>19</b>   | <b>3.349.416</b>  | <b>3.367.579</b>  |
| 1. Vốn của TCTD                                                           |             | 2.965.800         | 2.965.800         |
| a. Vốn điều lệ                                                            |             | 3.000.000         | 3.000.000         |
| d. Cổ phiếu quỹ                                                           |             | (34.200)          | (34.200)          |
| 2. Quỹ của TCTD                                                           |             | 264.636           | 240.434           |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                               |             | 118.980           | 161.344           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |             | <b>30.411.497</b> | <b>25.360.531</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                | Thuyết minh | 31/12/2016    | 01/01/2016    |
|-----------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| <b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>           | <b>33</b>   | <b>48.485</b> | <b>45.216</b> |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái           |             | -             | 11.635        |
| Cam kết mua ngoại tệ                    |             | -             | 5.540         |
| Cam kết bán ngoại tệ                    |             | -             | 6.095         |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng |             | 15.946        | 16.632        |
| 5. Bảo lãnh khác                        |             | 32.540        | 16.949        |

Lập bảng

Duy

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Võ Văn Châu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Đơn vị tính: triệu VNĐ**

| STT         | Chỉ tiêu                                                                              | Thuyết minh | Năm 2016         | Năm 2015         |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           |             | 2.294.005        | 2.109.696        |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   |             | (1.508.880)      | (1.295.736)      |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             | <b>20</b>   | <b>785.126</b>   | <b>813.960</b>   |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 10.855           | 7.288            |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (6.343)          | (4.534)          |
| <b>II</b>   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                             | <b>21</b>   | <b>4.512</b>     | <b>2.754</b>     |
| <b>III</b>  | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                | <b>22</b>   | <b>6.483</b>     | <b>(11.064)</b>  |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                |             | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| <b>V</b>    | <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                    | <b>23</b>   | <b>66.112</b>    | <b>8.644</b>     |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 30.018           | 19.595           |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (14.958)         | (10.727)         |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                                | <b>24</b>   | <b>15.060</b>    | <b>8.868</b>     |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>25</b>   | <b>7.174</b>     | <b>9.288</b>     |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>26</b>   | <b>(655.238)</b> | <b>(557.173)</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>229.229</b>   | <b>275.277</b>   |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | <b>27</b>   | <b>(92.029)</b>  | <b>(65.659)</b>  |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>137.201</b>   | <b>209.618</b>   |
| 7           | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           |             | (28.221)         | (45.707)         |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              | <b>28</b>   | <b>(28.221)</b>  | <b>(45.707)</b>  |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |             | <b>108.980</b>   | <b>163.911</b>   |

Rạch Giá, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

*Duy*

*Chi*

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi



*Vô Văn Châu*

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Mẫu số: B04/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014)

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Đơn vị tính: triệu VNĐ**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                                      | <b>Năm 2016</b>  | <b>Năm 2015</b>    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                  |                    |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                            | 2.148.917        | 1.911.562          |
| 02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả                                                 | (1.392.031)      | (1.301.635)        |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                          | 4.512            | 2.754              |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ( ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 72.595           | (10.142)           |
| 05. Thu nhập khác                                                                                    | 13.115           | 4.662              |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro                                | 3.756            | 4.175              |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                         | (607.778)        | (519.719)          |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                             | (51.114)         | (31.925)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> | <b>191.972</b>   | <b>59.732</b>      |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                  |                    |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                  | 504.166          | (472.027)          |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                         | (3.548.455)      | (2.691.518)        |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                 | (7.575)          | (24.613)           |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                            | (72.506)         | (12.319)           |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |                  |                    |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                       | (111.290)        | 312.218            |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD                                                   | 2.281.258        | (1.609.445)        |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                | 2.763.041        | 3.275.191          |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                             | 23.680           | -                  |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                       | (555)            | (6.449)            |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                            | 19.899           | (16.765)           |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                              | (13.198)         | 0                  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | <b>2.030.436</b> | <b>(1.185.995)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                           |                  |                    |
| 01. Mua sắm TSCĐ                                                                                     | (353.815)        | (323.910)          |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                            | 4.686            | 470                |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                     | 16.009           | 22.000             |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                      | 11.063           | 2.957              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                       | <b>(322.057)</b> | <b>(298.483)</b>   |

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: triệu VNĐ

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                  |           |             |
|------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|
| 04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                    | (118.480) | -           |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                      | (118.480) | -           |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                               | 1.589.898 | (1.484.478) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                     | 2.701.166 | 4.185.644   |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 29) | 4.291.065 | 2.701.166   |

Rạch Giá, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Duy*

*Mu*



Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

*Võ Văn Châu*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

**(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một hội sở chính, 28 chi nhánh và 86 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2015: một hội sở chính, 27 chi nhánh và 76 phòng giao dịch).

**(c) Công ty con**

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con là quản lý nợ và khai thác tài sản. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 ngày 21 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

**Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 2.252 nhân viên (31/12/2015: 2.008 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**(b) Cơ sở đo lường**

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất ("triệu VND").

**3. Thay đổi các chính sách kế toán**

**(a) Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02")**

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng nếu kết quả tự phân loại nhóm nợ của Ngân hàng thấp hơn kết quả phân loại nhóm nợ của CIC.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi được trình bày trong Thuyết minh 4(e).

**(b) Thông tư số 49/2014/TT-NHNN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

**4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND trên báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

**(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(d) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho VAMC được hạch toán theo chính sách kế toán mô tả trong Thuyết minh 4(g)(v), các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

**(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

| <b>Nhóm</b> |                        | <b>Tình trạng quá hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc</li> <li>Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2           | Nợ cần chú ý           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li> <li>Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</li> <li>Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc</li> <li>Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</li> <li>Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> </li> <li>Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.</li> </ul>                                                                                                                           |
| 4           | Nợ nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</li> <li>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</li> <li>Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</li> <li>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</li> <li>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</li> <li>Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</li> </ul> |

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

#### **Trước ngày 1 tháng 4 năm 2015**

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 đã được bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của Pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng và công ty con đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

#### **Sau ngày 1 tháng 4 năm 2015**

Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực. Theo đó, Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định trên.

#### **(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

**(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 14") và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 do NHNNVN ban hành ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán riêng (xem Thuyết minh 4(g)(v)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

**(f) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

| <b>Nhóm</b> |                                                                | <b>Định nghĩa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn                                 | Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2           | Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý                                     | Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3           | Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn | <p>Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc cam kết liên quan đến tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.</li> <li>▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng.</li> <li>▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.</li> </ul> |

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

**(g) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư nắm giữ vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

***Chứng khoán vốn***

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

***Chứng khoán nợ***

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng (xem Thuyết minh 4(i)).

**(ii) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 4(i)).

**(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

**(j) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các công cụ tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(k) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị              | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển        | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 – 8 năm  |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 5 – 10 năm |

**(iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(l) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

**(m) Các công cụ tài chính phái sinh**

**Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(c), 4(d), 4(e), 4(f), 4(g) và 4(i) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

**(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(p) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

**(q) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(s) Vốn**

**(i) Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn.

**(t) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế           | Vốn điều lệ         |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế          | 25% vốn điều lệ     |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

**(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

**(v) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 4(e) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(w) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

**(x) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(y) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(z) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(aa) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(cc) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

**(dd) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định 16 Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Tiền mặt bằng VND                                                                                                                                                                                                                                                                        | 258.653           | 177.060           |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 40.393            | 29.858            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>299.046</b>    | <b>206.918</b>    |
| <b>5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc                                                                                                                                                                                                                                               | 901.778           | 721.384           |
| Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.                                                                                                                                                                                                        |                   |                   |
| Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng. |                   |                   |
| <b>6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>                                                                                                                                                                                                                      | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                                                                                                                                                                                                                                    | 273.650           | 284.370           |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                                                                                                                                                                                                                                                           | 14.693            | 5.987             |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                                                                                                                                                                                                                                                      | 258.957           | 278.383           |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.816.590         | 1.388.494         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.595.000         | 850.000           |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                                                                                                                                                                                                                                                         | 221.590           | 538.494           |
| Cho vay bằng VND                                                                                                                                                                                                                                                                         | -                 | 100.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>3.090.240</b>  | <b>1.772.864</b>  |
| <b>7. Cho vay khách hàng</b>                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                                                                                                                                                                                                                                          | 19.697.663        | 16.148.108        |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                 | 68.776            | 69.876            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>19.766.439</b> | <b>16.217.984</b> |
| <b>Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                 | 19.422.503        | 15.928.922        |
| Nhóm 2- Nợ cần chú ý                                                                                                                                                                                                                                                                     | 134.286           | 106.500           |
| Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                               | 35.559            | 31.282            |
| Nhóm 4- Nợ nghi ngờ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 23.710            | 30.197            |
| Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn                                                                                                                                                                                                                                                           | 150.382           | 121.083           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>19.766.439</b> | <b>16.217.984</b> |
| <b>Phân tích dư nợ theo thời gian</b>                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Nợ ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                                              | 11.934.907        | 10.367.647        |
| Nợ trung hạn                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4.654.083         | 4.335.935         |
| Nợ dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3.177.450         | 1.514.403         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>19.766.439</b> | <b>16.217.984</b> |

| <b>Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp</b> | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hộ kinh doanh và cá nhân                                                                | 13.699.566        | 12.167.337        |
| Công ty TNHH                                                                            | 3.038.893         | 2.382.779         |
| Công ty cổ phần                                                                         | 2.823.913         | 1.581.797         |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                                    | 204.067           | 86.071            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                        | <b>19.766.439</b> | <b>16.217.984</b> |
| <b>Phân tích dư nợ cho vay theo ngành</b>                                               | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Nông và lâm nghiệp                                                                      | 3.985.990         | 4.055.294         |
| Thủy sản                                                                                | 289.288           | 1.800             |
| Công nghiệp chế biến                                                                    | 410.202           | 279.939           |
| Xây dựng                                                                                | 1.648.827         | 1.485.836         |
| Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình                      | 6.232.176         | 3.058.920         |
| Khách sạn và nhà hàng                                                                   | 339.477           | 545.268           |
| Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc                                                  | 579.113           | 2.542             |
| Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng                                            | 6.281.366         | 6.788.386         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                        | <b>19.766.439</b> | <b>16.217.984</b> |
| <b>Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:</b>                               | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Cho vay bằng VND                                                                        | 19.724.330        | 16.127.749        |
| Cho vay bằng ngoại tệ                                                                   | 42.109            | 90.235            |
|                                                                                         | <b>19.766.439</b> | <b>16.217.984</b> |
| <b>8. Dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                                      | <b>Năm 2016</b>   | <b>Năm 2015</b>   |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:                                             |                   |                   |
| Dự phòng chung (i)                                                                      | 134.964           | 114.109           |
| Dự phòng cụ thể (ii)                                                                    | 34.826            | 23.689            |
|                                                                                         | <b>169.790</b>    | <b>137.798</b>    |
| <b>(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</b>              | <b>Năm 2016</b>   | <b>Năm 2015</b>   |
| Số dư đầu năm                                                                           | 114.109           | 94.922            |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm                                                | 20.855            | 19.187            |
| Số dư cuối năm                                                                          | <b>134.964</b>    | <b>114.109</b>    |
| <b>(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</b>            | <b>Năm 2016</b>   | <b>Năm 2015</b>   |
| Số dư đầu năm                                                                           | 23.689            | 41.578            |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm                                                | 18.712            | 6.724             |
| Sử dụng dự phòng trong năm                                                              | (7.575)           | (24.613)          |
| Số dư cuối năm                                                                          | <b>34.826</b>     | <b>23.689</b>     |

| 9. Chứng khoán đầu tư                                            | 31/12/2016              | 01/01/2016              |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                        |                         |                         |
| <i>Chứng khoán Nợ</i>                                            |                         |                         |
| - Trái phiếu Chính phủ                                           | 2.131.109               | 2.616.839               |
| <i>Chứng khoán Vốn</i>                                           |                         |                         |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành          | 523.284                 | 523.284                 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (i)                | -                       | (2.561)                 |
|                                                                  | <u>2.654.393</u>        | <u>3.137.562</u>        |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                   |                         |                         |
| - Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                          | 395.464                 | 416.461                 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii) | (128.199)               | (75.737)                |
|                                                                  | <u>267.265</u>          | <u>340.724</u>          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <u><b>2.921.658</b></u> | <u><b>3.478.286</b></u> |

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                              | Năm 2016 | Năm 2015     |
|------------------------------|----------|--------------|
| Số dư đầu năm                | 2.561    | 10.284       |
| Trích lập dự phòng trong năm | 60.000   | 2.561        |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (62.561) | (10.284)     |
| Số dư cuối năm               | <u>-</u> | <u>2.561</u> |

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("STB").

(ii) Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC

|                                          | Năm 2016       | Năm 2015      |
|------------------------------------------|----------------|---------------|
| Số dư đầu năm                            | 75.737         | 35.989        |
| Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong năm | 52.462         | 39.748        |
| Số dư cuối năm                           | <u>128.199</u> | <u>75.737</u> |

| 10. Góp vốn, đầu tư dài hạn   | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty con        | 500.000               | 500.000               |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 14.521                | 30.530                |
| <b>Tổng cộng</b>              | <u><b>514.521</b></u> | <u><b>530.530</b></u> |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số: **B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

**11. Tài sản cố định hữu hình**

**Năm 2016**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết<br>bị | Phương tiện<br>vận tải truyền<br>dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                           |                     |                                      |                             |                         |                |
| Số dư đầu năm                            | 268.041                   | 86.413              | 84.699                               | 12.511                      | 9.823                   | 461.487        |
| Tăng trong năm                           | 182                       | 1.600               | -                                    | -                           | -                       | 1.782          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang        | 185.500                   | 58.273              | 6.965                                | -                           | -                       | 250.738        |
| Thanh lý                                 | (3.126)                   | (5.283)             | (41)                                 | (1.588)                     | -                       | (10.038)       |
| Phân loại lại                            | (1.687)                   | 1.595               | -                                    | -                           | -                       | (92)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>448.910</b>            | <b>142.599</b>      | <b>91.623</b>                        | <b>10.923</b>               | <b>9.823</b>            | <b>703.878</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                           |                     |                                      |                             |                         |                |
| Số dư đầu năm                            | 17.623                    | 35.944              | 26.487                               | 6.435                       | 2.541                   | 89.029         |
| Khấu hao trong năm                       | 14.327                    | 12.607              | 9.185                                | 1.521                       | 1.900                   | 39.539         |
| Thanh lý                                 | (1.563)                   | (5.247)             | (32)                                 | (1.562)                     | -                       | (8.404)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>30.386</b>             | <b>43.303</b>       | <b>35.640</b>                        | <b>6.394</b>                | <b>4.441</b>            | <b>120.165</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                           |                     |                                      |                             |                         |                |
| Số dư đầu năm                            | 250.418                   | 50.469              | 58.212                               | 6.076                       | 7.283                   | 372.458        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>418.524</b>            | <b>99.295</b>       | <b>55.983</b>                        | <b>4.529</b>                | <b>5.382</b>            | <b>583.714</b> |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số: **B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

**Năm 2015**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết<br>bị | Phương tiện<br>vận tải truyền<br>dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Tổng cộng |
|------------------------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                           |                     |                                      |                             |                         |           |
| Số dư đầu năm                            | 152.553                   | 62.788              | 68.036                               | 14.418                      | 9.723                   | 307.518   |
| Tăng trong năm                           | 12.377                    | 23.945              | 17.606                               | 191                         |                         | 54.119    |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang        | 101.900                   | 518                 |                                      |                             | 1.311                   | 103.729   |
| Thanh lý                                 | -                         | (837)               | (943)                                | (2.099)                     |                         | (3.879)   |
| Phân loại lại                            | 1.211                     |                     |                                      |                             | (1.211)                 | -         |
| Số dư cuối năm                           | 268.041                   | 86.414              | 84.699                               | 12.510                      | 9.823                   | 461.487   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                           |                     |                                      |                             |                         |           |
| Số dư đầu năm                            | 9.892                     | 25.567              | 19.287                               | 6.659                       | 688                     | 62.093    |
| Khấu hao trong năm                       | 7.622                     | 11.205              | 7.726                                | 1.862                       | 1.961                   | 30.376    |
| Thanh lý                                 |                           | (828)               | (526)                                | (2.086)                     |                         | (3.440)   |
| Phân loại lại                            | 109                       |                     |                                      |                             | (109)                   | -         |
| Số dư cuối năm                           | 17.623                    | 35.944              | 26.487                               | 6.435                       | 2.540                   | 89.029    |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                           |                     |                                      |                             |                         |           |
| Số dư đầu năm                            | 142.661                   | 37.221              | 48.749                               | 7.759                       | 9.035                   | 245.425   |
| Số dư cuối năm                           | 250.418                   | 50.470              | 58.212                               | 6.075                       | 7.283                   | 372.458   |

**12. Tài sản cố định vô hình**

**Năm 2016**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                           | 639.454           | 52.995               | 3.383             | 695.831        |
| - Tăng trong năm                        | -                 | 1.944                | 62                | 2.006          |
| - Chuyển từ XDCB dở dang                | 76.331            | 812                  | 755               | 77.899         |
| - Thanh lý                              | (4.863)           | -                    | -                 | (4.863)        |
| - Phân loại lại                         | (5.929)           | (1.944)              | 1.944             | (5.929)        |
| - Giảm trong năm                        | -                 | (55)                 | -                 | -              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>704.993</b>    | <b>53.752</b>        | <b>6.143</b>      | <b>764.888</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                           | 1.638             | 23.824               | 1.541             | 27.004         |
| - Khấu hao trong năm                    | 330               | 6.776                | 1.027             | 8.133          |
| -Phân loại lại                          | (46)              | (66)                 | -                 | (113)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>1.922</b>      | <b>30.534</b>        | <b>2.569</b>      | <b>35.024</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                           | 637.816           | 29.171               | 1.841             | 668.828        |
| Số dư cuối năm                          | 703.071           | 23.218               | 3.574             | 729.864        |

**Năm 2015**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                           | 571.094           | 50.472               | 3.333             | 624.899        |
| - Tăng trong năm                        | 68.360            | 2.522                | 50                | 70.932         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>639.454</b>    | <b>52.994</b>        | <b>3.383</b>      | <b>695.831</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                           | 1.339             | 17.440               | 953               | 19.732         |
| - Khấu hao trong năm                    | 299               | 6.385                | 588               | 7.272          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>1.638</b>      | <b>23.825</b>        | <b>1.541</b>      | <b>27.004</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                      |                   |                |
| Số đầu năm                              | 569.755           | 33.032               | 2.380             | 605.167        |
| Số cuối năm                             | 637.816           | 29.169               | 1.842             | 668.827        |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số: **B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

| <b>13. Các khoản phải thu</b>                               | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang (i)                                 | 195.435           | 226.286           |
| Khoản phải thu NHNNVN liên quan về Hỗ trợ lãi suất          | 3.822             | 3.822             |
| Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng hàng hóa dịch vụ  | 15.497            | 9.191             |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ                              | 9.322             | 8.828             |
| Ký quỹ tại TCTD khác cho nghiệp vụ thanh toán quốc tế       | 2.216             | 4.027             |
| Phải thu khác (thanh lý trái phiếu VAMC, nộp BHXH...)       | 46.693            | 10.398            |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>272.984</b>    | <b>262.550</b>    |
| <br>(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong năm     | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Số dư đầu năm                                               | 226.286           | 145.153           |
| Tăng trong năm                                              | 353.815           | 198.859           |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình                        | (250.738)         | (103.729)         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình                         | (77.899)          | 0                 |
| Chuyển sang tài sản có khác                                 | (10.867)          | (13.516)          |
| Chuyển sang chi phí                                         | (45.163)          | (481)             |
| Số dư cuối kỳ                                               | <b>195.435</b>    | <b>226.286</b>    |
| <br>Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang trong năm          | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Nhà cửa và quyền sử dụng đất                                | 177.985           | 215.032           |
| Máy móc thiết bị                                            | 637               | 441               |
| Phần mềm máy vi tính                                        | 15.841            | 9.544             |
| Phương tiện vận tải                                         | 972               | 1.269             |
|                                                             | <b>195.435</b>    | <b>226.286</b>    |
| <br><b>14. Tài sản có khác</b>                              | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Chi phí chờ phân bổ                                         | 113.723           | 52.285            |
| Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ                         | 3.521             | 4.704             |
| Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác                        | 1.258             | 2.631             |
| Tài sản gán nợ đang chờ xử lý                               | 45.991            | 40.774            |
| Tài sản có khác                                             | 61.819            | 36.492            |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>226.312</b>    | <b>136.886</b>    |
| <br><b>15. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b> | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Vay chiết khấu tái chiết khấu giấy tờ có giá                | 200.928           | 312.218           |
| <br><b>16. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</b>                       | <b>5.753</b>      | <b>8.145</b>      |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                   |                   |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                                 | 2.672.620         | 253.000           |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                            | 332.385           | 526.892           |
| <b>Tiền vay</b>                                             |                   |                   |
| Tiền vay bằng VND                                           | 465.625           | 383.422           |
| Tiền vay bằng ngoại tệ                                      | 1.092             | 1.079             |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>3.477.476</b>  | <b>1.172.539</b>  |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số: B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

**Đơn vị tính: triệu VNĐ**

| <b>17. Tiền gửi của khách hàng</b>                                     | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                                           |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                                         | 465.617           | 394.686           |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                                    | 16.715            | 4.891             |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</b>                                     | <b>774.029</b>    | <b>1.102.335</b>  |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm</b>                                              |                   |                   |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND                               | 5.352             | 7.512             |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ                          | 1.816             | 99                |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND                                  | 21.397.578        | 18.279.430        |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ                             | 224.197           | 336.239           |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                                                 |                   |                   |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                                               | 6.767             | 3.593             |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ                                          | 11                | 255               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>22.892.082</b> | <b>20.129.041</b> |
| <b>- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</b> | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Công ty TNHH                                                           | 276.573           | 306.035           |
| Công ty CP                                                             | 542.692           | 792.814           |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                   | 6.583             | 5.515             |
| Tiền gửi của cá nhân                                                   | 21.891.745        | 18.827.864        |
| Khác                                                                   | 174.489           | 196.813           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>22.892.082</b> | <b>20.129.041</b> |
| <b>18. Các khoản nợ khác</b>                                           | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Phải trả công nhân viên                                                | 4                 | 217               |
| Các khoản thuế phải nộp (i)                                            | 24.941            | 52.534            |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)                                       | 1.270             | 1.916             |
| Các khoản chờ thanh toán khác (Đặt cọc, quảng cáo, thanh toán thẻ...)  | 53.006            | 20.908            |
| Chuyển tiền phải trả bằng VND                                          | 3.058             | 2.844             |
| Phải trả khác                                                          | 7.383             | 15.097            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>89.661</b>     | <b>93.516</b>     |
| <b>(i) Các khoản thuế phải nộp</b>                                     | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                                                  | 228               | 149               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                             | 22.813            | 45.707            |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                  | 1.900             | 6.678             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>24.941</b>     | <b>52.534</b>     |
| <b>(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm</b>        | <b>Năm 2016</b>   | <b>Năm 2015</b>   |
| Số dư đầu năm                                                          | 1.916             | 2.349             |
| Trích lập trong năm                                                    | 11.320            | 8.280             |
| Sử dụng trong năm                                                      | (11.966)          | (8.713)           |
| Số dư cuối năm                                                         | <b>1.270</b>      | <b>1.916</b>      |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số: B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)  
Đơn vị tính: triệu VNĐ

**19. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng**

| <i>(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu</i> | Vốn điều lệ      | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng             |
|------------------------------------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------|--------------|----------------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015                    | 3.000.000        | (34.200)        | 68.407                         | 146.022                | 3            | -                          | 179.816                  | 3.360.048        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                            |                  |                 |                                |                        |              |                            | 163.911                  | 163.911          |
| Phân bổ vào các quỹ                                  |                  |                 | 8.667                          | 17.335                 |              |                            | (26.002)                 | -                |
| Chia cổ tức năm 2014                                 |                  |                 |                                |                        |              |                            | (148.100)                | (148.100)        |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                   |                  |                 |                                |                        |              |                            | (8.280)                  | (8.280)          |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>           | <b>3.000.000</b> | <b>(34.200)</b> | <b>77.074</b>                  | <b>163.357</b>         | <b>3</b>     | <b>-</b>                   | <b>161.345</b>           | <b>3.367.579</b> |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016                    | 3.000.000        | (34.200)        | 77.075                         | 163.357                | 3            | -                          | 161.344                  | 3.367.579        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                            |                  |                 |                                |                        |              |                            | 108.980                  | 108.980          |
| Phân bổ vào các quỹ                                  |                  |                 | 8.067                          | 16.134                 |              |                            | (24.202)                 | -                |
| Chia cổ tức năm 2015                                 |                  |                 |                                |                        |              |                            | (118.480)                | (118.480)        |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                   |                  |                 |                                |                        |              |                            | (11.320)                 | (11.320)         |
| Chuyển tiền trích lập quỹ cho công ty con            |                  |                 |                                |                        |              |                            | (1.232)                  | (1.232)          |
| Nhận lợi nhuận năm 2015 từ công ty con               |                  |                 |                                |                        |              |                            | 3.889                    | 3.889            |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>           | <b>3.000.000</b> | <b>(34.200)</b> | <b>85.142</b>                  | <b>179.491</b>         | <b>3</b>     | <b>-</b>                   | <b>118.980</b>           | <b>3.349.416</b> |

|                                             | 31/12/2016         |                   | 01/01/2016         |                   |
|---------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| <i>(ii) Vốn điều lệ</i>                     | Số cổ phiếu        | Số tiền Triệu VND | Số cổ phiếu        | Số tiền Triệu VND |
| Vốn điều lệ được duyệt                      | 300.000.000        | 3.000.000         | 300.000.000        | 3.000.000         |
| Vốn điều lệ đã phát hành                    |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 300.000.000        | 3.000.000         | 300.000.000        | 3.000.000         |
| Cổ phiếu quỹ                                |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                          | (3.800.000)        | (34.200)          | (3.800.000)        | (34.200)          |
| <b>Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành</b> | <b>296.200.000</b> | <b>2.965.800</b>  | <b>296.200.000</b> | <b>2.965.800</b>  |
| Cổ phiếu phổ thông                          |                    |                   |                    |                   |

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**20. Thu nhập lãi thuần**

*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*

|                                                            | <u>Năm 2016</u>  | <u>Năm 2015</u>  |
|------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 28.206           | 53.368           |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng                            | 2.110.401        | 1.929.947        |
| Thu từ lãi, đầu tư chứng khoán nợ                          | 152.213          | 124.269          |
| Thu nghiệp vụ bảo lãnh                                     | 1.345            | 1.284            |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                             | 1.840            | 828              |
|                                                            | <u>2.294.005</u> | <u>2.109.696</u> |

*Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự*

|                                                       |                    |                    |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trả lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (11.912)           | (11.785)           |
| Trả lãi tiền gửi khách hàng                           | (1.331.328)        | (1.150.320)        |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác                       | (165.640)          | (133.631)          |
|                                                       | <u>(1.508.880)</u> | <u>(1.295.736)</u> |

**Tổng cộng**

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <u><b>785.126</b></u> | <u><b>813.960</b></u> |
|--|-----------------------|-----------------------|

**21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

*Thu phí dịch vụ*

|                                      |               |              |
|--------------------------------------|---------------|--------------|
| Thu dịch vụ thanh toán               | 9.892         | 6.498        |
| Thu dịch ngân quỹ, ủy thác và đại lý | 902           | 726          |
| Thu khác về dịch vụ                  | 60            | 64           |
|                                      | <u>10.855</u> | <u>7.288</u> |

*Chi phí từ hoạt động dịch vụ*

|                                    |                |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | (4.327)        | (3.350)        |
| Chi dịch vụ khác                   | (2.016)        | (1.184)        |
|                                    | <u>(6.343)</u> | <u>(4.534)</u> |

**Tổng cộng**

|  |                     |                     |
|--|---------------------|---------------------|
|  | <u><b>4.512</b></u> | <u><b>2.754</b></u> |
|--|---------------------|---------------------|

**22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*

|                                                |        |        |
|------------------------------------------------|--------|--------|
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | 13.874 | 27.425 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | -      | 27     |

*Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối*

|                                                |         |          |
|------------------------------------------------|---------|----------|
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | (7.391) | (17.680) |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | -       | (20.836) |

**Tổng cộng**

|  |                     |                        |
|--|---------------------|------------------------|
|  | <u><b>6.483</b></u> | <u><b>(11.064)</b></u> |
|--|---------------------|------------------------|

**23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư**

|                                                |                      |                     |
|------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư         | 63.551               | 921                 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 2.561                | 10.284              |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư   |                      | (2.561)             |
|                                                | <u><b>66.112</b></u> | <u><b>8.644</b></u> |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số: **B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

| <b>24. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>         | <b><u>Năm 2016</u></b> | <b><u>Năm 2015</u></b> |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                             |                        |                        |
| Thu lãi từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ              | 4.266                  | 37                     |
| Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro                     | 3.756                  | 4.175                  |
| Thu do tất toán trái phiếu VAMC                                  | 14.632                 | 14.556                 |
| Thu nhập khác (tiền phạt, khoản phải trả lâu ngày...)            | 7.364                  | 827                    |
|                                                                  | <b>30.018</b>          | <b>19.595</b>          |
| <b>Chi phí khác</b>                                              |                        |                        |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định                                   | (3.477)                | -                      |
| Chi phí cho hoạt động công tác xã hội                            | (9.173)                | (10.707)               |
| Chi phí khác (phí xử lý nợ, phí khác)                            | (2.309)                | (20)                   |
|                                                                  | <b>(14.958)</b>        | <b>(10.727)</b>        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>15.060</b>          | <b>8.868</b>           |
| <b>25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.</b>                     | <b><u>Năm 2016</u></b> | <b><u>Năm 2015</u></b> |
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.               | 7.174                  | 9.288                  |
| <b>26. Chi phí hoạt động</b>                                     | <b><u>Năm 2016</u></b> | <b><u>Năm 2015</u></b> |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                         | 16.440                 | 11.872                 |
| 2. Lương và các chi phí liên quan                                | 359.167                | 306.615                |
| Trong đó:                                                        |                        |                        |
| Chi lương và phụ cấp                                             | 311.233                | 266.003                |
| Các khoản đóng góp theo lương                                    | 26.087                 | 22.188                 |
| Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc                   | 21.847                 | 18.424                 |
| 3. Chi về tài sản                                                | 130.485                | 108.668                |
| Trong đó:                                                        |                        |                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 46.973                 | 37.648                 |
| Chi phí thuê tài sản                                             | 46.188                 | 36.760                 |
| Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản                                  | 26.038                 | 23.386                 |
| Chi mua sắm công cụ lao động                                     | 11.116                 | 10.831                 |
| Chi bảo hiểm tài sản                                             | 170                    | 43                     |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ                          | 120.378                | 106.221                |
| Trong đó:                                                        |                        |                        |
| Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng                  | 34.178                 | 32.502                 |
| Công tác phí                                                     | 3.640                  | 4.198                  |
| Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu                     | 22.295                 | 19.421                 |
| Chi phí thông tin liên lạc                                       | 18.628                 | 15.452                 |
| Chi phí đào tạo                                                  | 1.987                  | 1.667                  |
| Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết                             | 32.051                 | 26.628                 |
| Khác                                                             | 7.599                  | 6.353                  |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng        | 28.767                 | 23.797                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>655.238</b>         | <b>557.173</b>         |
| <b>27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                      | <b><u>Năm 2016</u></b> | <b><u>Năm 2015</u></b> |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 8(i))   | 20.855                 | 19.187                 |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 8(ii)) | 18.712                 | 6.724                  |
| Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 9(ii))  | 52.462                 | 39.748                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>92.029</b>          | <b>65.659</b>          |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số: B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng**

|                                                              | <u>Năm 2016</u> | <u>Năm 2015</u> |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                         | 137.201         | 209.618         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất Ngân hàng  | 27.440          | 46.116          |
| Thu nhập không bị tính thuế                                  | (95)            | (650)           |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế                         | 982             | 241             |
| Thuế TNDN được bù trừ từ HĐ chuyển nhượng BĐS bị lỗ trong nă | (412)           | -               |
| Truy thu thuế năm 2015                                       | 305             | -               |

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**28.221 45.707**

**(b) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp là 20% từ năm 2016 (năm 2015 áp dụng thuế suất là 22%),

**29. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                            | <u>Năm 2016</u>  | <u>Năm 2015</u>  |
|------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ             | 299.046          | 206.918          |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | 901.778          | 721.384          |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (KKH và kỳ hạn < 3 tháng) | 3.090.240        | 1.772.864        |
| <b>Tổng cộng</b>                                           | <b>4.291.065</b> | <b>2.701.166</b> |

**30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

**I. Số lượng nhân viên bình quân trong năm (người)**

**2.130 1.902**

**II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

|                                             |         |         |
|---------------------------------------------|---------|---------|
| 1. Lương                                    | 311.233 | 258.572 |
| 2. Thưởng                                   | 11.372  | 7.431   |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                      | 322.605 | 266.003 |
| 4. Tiền lương bình quân trong năm/nhân viên | 146     | 136     |
| 5. Thu nhập bình quân trong năm/nhân viên   | 151     | 140     |

**31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước 2016**

| Chỉ tiêu              | Số dư đầu năm | Phát sinh trong năm |                 | Số dư cuối năm |
|-----------------------|---------------|---------------------|-----------------|----------------|
|                       |               | Số phải nộp         | Số đã nộp       |                |
| 1. Thuế GTGT          | 149           | 2.505               | (2.427)         | 228            |
| 3. Thuế TNDN          | 45.707        | 28.221              | (51.114)        | 22.813         |
| 9. Các loại thuế khác | 6.678         | 10.793              | (15.571)        | 1.900          |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>52.534</b> | <b>41.519</b>       | <b>(69.112)</b> | <b>24.941</b>  |

**2015**

| Chỉ tiêu              | Số dư đầu năm | Phát sinh trong kỳ |                 | Số dư cuối năm |
|-----------------------|---------------|--------------------|-----------------|----------------|
|                       |               | Số phải nộp        | Số đã nộp       |                |
| 1. Thuế GTGT          | 94            | 1.452              | (1.397)         | 149            |
| 3. Thuế TNDN          | 31.925        | 45.707             | (31.925)        | 45.707         |
| 9. Các loại thuế khác | 17.429        | 4.849              | (15.600)        | 6.678          |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>49.448</b> | <b>52.008</b>      | <b>(48.922)</b> | <b>52.534</b>  |

| <b>32. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo</b> | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Bất động sản                                    | 27.389.985        | 23.129.127        |
| Hàng tồn kho                                    | 213.655           | 271.687           |
| Máy móc và thiết bị                             | 694.393           | 373.726           |
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá                      | 8.136.731         | 7.327.176         |
| Khác                                            | 797.836           | 426.392           |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>37.232.600</b> | <b>31.528.107</b> |

Tài sản đảm bảo thông thường được định giá bởi Phòng Thẩm định Tài sản trực thuộc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long. Đối với các tài sản đảm bảo (i) có giá trị từ 50 tỷ VNĐ trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ VNĐ trở lên, Ngân hàng sử dụng dịch vụ định giá tài sản của các tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập theo danh sách được chấp thuận bởi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

**33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

| <b>Năm 2016</b>             | <b>Giá trị theo hợp đồng</b> | <b>Tiền gửi ký quỹ</b> | <b>Giá trị theo hợp đồng - thuần</b> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 20.982                       | (5.036)                | 15.946                               |
| Bảo lãnh khác               | 34.278                       | (1.738)                | 32.540                               |
|                             | <b>55.260</b>                | <b>(6.775)</b>         | <b>48.485</b>                        |
| <b>Năm 2015</b>             | <b>Giá trị theo hợp đồng</b> | <b>Tiền gửi ký quỹ</b> | <b>Giá trị theo hợp đồng - thuần</b> |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 18.845                       | (2.213)                | 16.632                               |
| Bảo lãnh khác               | 18.584                       | (1.635)                | 16.948                               |
| Cam kết mua ngoại tệ        | 5.540                        | -                      | 5.540                                |
| Cam kết bán ngoại tệ        | 6.095                        | -                      | 6.095                                |
|                             | <b>49.063</b>                | <b>(3.848)</b>         | <b>45.215</b>                        |

**34. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

|            | <b>Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp</b> | <b>Tổng tiền gửi và tiền vay</b> | <b>Các cam kết tín dụng - gộp</b> | <b>CCTC phái sinh</b> | <b>Chứng khoán đầu tư - gộp</b> |
|------------|---------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| Trong nước | 23.758.458                                  | 26.570.486                       | 55.260                            | 0                     | 3.049.857                       |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

|            | <b>Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp</b> | <b>Tổng tiền gửi và tiền vay</b> | <b>Các cam kết tín dụng - gộp</b> | <b>CCTC phái sinh</b> | <b>Chứng khoán đầu tư - gộp</b> |
|------------|---------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| Trong nước | 18.712.233                                  | 21.613.798                       | 37.429                            | 5.540                 | 3.556.583                       |

### **35. Quản lý rủi ro tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau: UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.
- UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần

#### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

##### ***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

##### ***Tài sản bảo đảm***

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

***Các cam kết và bảo lãnh***

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

***Tập trung rủi ro tín dụng***

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Ngân hàng đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Ngân hàng nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Ngân hàng trước các biến động của thị trường, giúp Ngân hàng hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng. Nhóm quản lý thanh khoản Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng quản lý tài sản nợ - có ("ALCO").

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Ngân hàng; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán trong vòng 7 ngày cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

***Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN***

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh khoản cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND, và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016**

Mẫu số: B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

**Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại**

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

| Chỉ tiêu                                                       | Quá hạn        |                | Trong hạn        |                    |                    |                  |                  | Tổng              |
|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|-------------------|
|                                                                | Trên 3 tháng   | Đến 3 tháng    | Đến 1 tháng      | Từ 1 - 3 tháng     | Từ 3 - 12 tháng    | Từ 1 - 5 năm     | Trên 5 năm       |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     |                |                | 299.046          |                    |                    |                  |                  | 299.046           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                |                |                | 901.778          |                    |                    |                  |                  | 901.778           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                |                |                | 3.090.240        |                    |                    |                  |                  | 3.090.240         |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 126.187        | 217.749        | 2.117.999        | 1.396.989          | 7.136.460          | 5.158.654        | 3.612.402        | 19.766.439        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         |                |                |                  | 390.575            | 151.897            | 1.984.101        | 523.284          | 3.049.857         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    |                |                |                  |                    |                    | 514.521          |                  | 514.521           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                         |                |                |                  |                    |                    | 757.330          | 556.248          | 1.313.578         |
| Tài sản Có khác (*)                                            |                |                | 1.774.026        |                    |                    |                  |                  | 1.774.026         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                            | <b>126.187</b> | <b>217.749</b> | <b>8.183.090</b> | <b>1.787.564</b>   | <b>7.288.356</b>   | <b>8.414.606</b> | <b>4.691.934</b> | <b>30.709.486</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                |                |                  |                    |                    |                  |                  |                   |
| Các khoản nợ NHNN                                              |                |                | 200.928          |                    |                    |                  |                  | 200.928           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  |                |                | 1.714.099        | 1.150.000          | 535.540            | 70.991           | 6.846            | 3.477.476         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        |                |                | 6.078.039        | 4.401.470          | 11.474.780         | 441.108          | 496.685          | 22.892.082        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác |                |                |                  |                    |                    |                  |                  | -                 |
| Các khoản nợ khác                                              |                |                | 491.595          |                    |                    |                  |                  | 491.595           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                        |                |                | <b>8.484.661</b> | <b>5.551.470</b>   | <b>12.010.320</b>  | <b>512.100</b>   | <b>503.531</b>   | <b>27.062.081</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                              | <b>126.187</b> | <b>217.749</b> | <b>(301.572)</b> | <b>(3.763.906)</b> | <b>(4.721.963)</b> | <b>7.902.506</b> | <b>4.188.403</b> | <b>3.647.405</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016**

Mẫu số: **B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

| Chỉ tiêu                                                       | Quá hạn        |                | Trong hạn        |                  |                    |                  |                  | Tổng              |
|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|--------------------|------------------|------------------|-------------------|
|                                                                | Trên 3 tháng   | Đến 3 tháng    | Đến 1 tháng      | Từ 1 - 3 tháng   | Từ 3 - 12 tháng    | Từ 1 - 5 năm     | Trên 5 năm       |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     |                |                | 206.918          |                  |                    |                  |                  | 206.918           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                |                |                | 721.384          |                  |                    |                  |                  | 721.384           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                |                |                | 948.892          |                  | 823.972            |                  |                  | 1.772.864         |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 151.280        | 137.782        | 1.982.552        | 2.922.429        | 5.932.773          | 3.360.702        | 1.730.466        | 16.217.984        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         |                |                | 152.346          | 401.438          | 351.836            | 2.127.679        | 523.284          | 3.556.583         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    |                |                |                  |                  |                    | 530.530          |                  | 530.530           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                         |                |                |                  |                  |                    | 868.152          | 173.133          | 1.041.285         |
| Tài sản Có khác (*)                                            |                |                | 1.129.643        | 25.882           | 60.811             | 312.743          |                  | 1.529.079         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                            | <b>151.280</b> | <b>137.782</b> | <b>5.141.735</b> | <b>3.349.749</b> | <b>7.169.392</b>   | <b>7.199.806</b> | <b>2.426.883</b> | <b>25.576.627</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                |                |                  |                  |                    |                  |                  |                   |
| Các khoản nợ NHNN                                              |                |                | 312.218          |                  |                    |                  |                  | 312.218           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  |                |                | 533.810          | 392              | 607.808            | 29.449           | 1.079            | 1.172.538         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        |                |                | 4.019.716        | 3.568.224        | 11.765.583         | 775.290          | 227              | 20.129.040        |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác |                |                | 555              |                  |                    |                  |                  | 555               |
| Các khoản nợ khác                                              |                |                | 371.047          | 1.916            | 5.638              |                  |                  | 378.601           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                        |                |                | <b>5.237.346</b> | <b>3.570.532</b> | <b>12.379.029</b>  | <b>804.739</b>   | <b>1.306</b>     | <b>21.992.952</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                              | <b>151.280</b> | <b>137.782</b> | <b>(95.611)</b>  | <b>(220.783)</b> | <b>(5.209.637)</b> | <b>6.395.067</b> | <b>2.425.577</b> | <b>3.583.675</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Quản lý rủi ro thị trường***

Ngân hàng thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Ngân hàng định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số: **B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Chỉ tiêu                                                                                              | Quá hạn        | Không<br>chịu lãi | Đến 1<br>tháng     | Từ 1 đến 3<br>tháng | Từ 3 đến 6<br>tháng | Từ 6 đến 12<br>tháng | Từ 1 đến 5<br>năm  | Trên 5<br>năm    | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                            |                |                   | 299.046            |                     |                     |                      |                    |                  | 299.046           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                                                       |                | 454.877           | 446.902            |                     |                     |                      |                    |                  | 901.778           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác                                                           |                |                   | 1.390.240          | 1.700.000           |                     |                      |                    |                  | 3.090.240         |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                | 343.936        |                   | 233.892            | 201.191             | 877.897             | 7.655.797            | 6.060.919          | 4.392.806        | 19.766.439        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                |                | 918.747           |                    |                     |                     |                      | 2.131.109          |                  | 3.049.857         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           |                | 514.521           |                    |                     |                     |                      |                    |                  | 514.521           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                                |                | 1.313.578         |                    |                     |                     |                      |                    |                  | 1.313.578         |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                   |                | 1.774.026         |                    |                     |                     |                      |                    |                  | 1.774.026         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                                   | <b>343.936</b> | <b>4.975.750</b>  | <b>2.370.080</b>   | <b>1.901.191</b>    | <b>877.897</b>      | <b>7.655.797</b>     | <b>8.192.029</b>   | <b>4.392.806</b> | <b>30.709.486</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                |                   |                    |                     |                     |                      |                    |                  |                   |
| Các khoản nợ NHNN                                                                                     |                |                   | 200.928            |                     |                     |                      |                    |                  | 200.928           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                                         |                |                   | 1.215.790          | 2.149.438           |                     |                      | 110.899            | 1.348            | 3.477.476         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               |                |                   | 2.207.355          | 1.474.287           | 4.536.890           | 4.088.029            | 10.559.049         | 26.472           | 22.892.082        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                        |                |                   |                    |                     |                     |                      |                    |                  | -                 |
| Các khoản nợ khác                                                                                     |                | 491.595           |                    |                     |                     |                      |                    |                  | 491.595           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                                                               |                | <b>491.595</b>    | <b>3.624.073</b>   | <b>3.623.725</b>    | <b>4.536.890</b>    | <b>4.088.029</b>     | <b>10.669.948</b>  | <b>27.821</b>    | <b>27.062.081</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>                                                  | <b>343.936</b> | <b>4.484.154</b>  | <b>(1.253.993)</b> | <b>(1.722.534)</b>  | <b>(3.658.993)</b>  | <b>3.567.768</b>     | <b>(2.477.919)</b> | <b>4.364.985</b> | <b>3.647.405</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | -              | -                 | -                  | -                   | -                   | -                    | -                  | -                | -                 |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                           | <b>343.936</b> | <b>4.484.154</b>  | <b>(1.253.993)</b> | <b>(1.722.534)</b>  | <b>(3.658.993)</b>  | <b>3.567.768</b>     | <b>(2.477.919)</b> | <b>4.364.985</b> | <b>3.647.405</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu số: **B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014)

**Đơn vị tính: triệu VNĐ**

| Chỉ tiêu                                                                                              | Quá hạn        | Không<br>chịu lãi | Đến 1<br>tháng   | Từ 1 đến 3<br>tháng | Từ 3 đến 6<br>tháng | Từ 6 đến 12<br>tháng | Từ 1 đến 5<br>năm | Trên 5<br>năm    | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                            |                | 206.918           |                  |                     |                     |                      |                   |                  | 206.918           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                                                       |                | 314.763           | 406.622          |                     |                     |                      |                   |                  | 721.384           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác                                                           |                |                   | 1.572.864        | 200.000             |                     |                      |                   |                  | 1.772.864         |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                | 289.062        |                   | 744.296          | 166.183             | 812.176             | 1.797.354            | 9.717.825         | 2.691.088        | 16.217.984        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                |                | 939.745           |                  |                     |                     |                      | 2.616.838         |                  | 3.556.583         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           |                | 530.530           |                  |                     |                     |                      |                   |                  | 530.530           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                                |                | 1.041.286         |                  |                     |                     |                      |                   |                  | 1.041.286         |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                   |                | 1.529.077         |                  |                     |                     |                      |                   |                  | 1.529.077         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                                   | <b>289.062</b> | <b>4.562.318</b>  | <b>2.723.782</b> | <b>366.183</b>      | <b>812.176</b>      | <b>1.797.354</b>     | <b>12.334.663</b> | <b>2.691.088</b> | <b>25.576.626</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                |                   |                  |                     |                     |                      |                   |                  |                   |
| Các khoản nợ NHNN                                                                                     |                |                   | 312.218          |                     |                     |                      |                   |                  | 312.218           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                                         |                |                   | 8.145            | 525.665             | 346.006             | 205.766              | 85.877            | 1.079            | 1.172.538         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               |                |                   | 430.067          | 1.407.613           | 1.322.565           | 6.574.315            | 10.376.354        | 18.127           | 20.129.041        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                        |                |                   | 555              |                     |                     |                      |                   |                  | 555               |
| Các khoản nợ khác                                                                                     |                | 378.600           |                  |                     |                     |                      |                   |                  | 378.600           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                                                               |                | <b>378.600</b>    | <b>750.985</b>   | <b>1.933.278</b>    | <b>1.668.571</b>    | <b>6.780.081</b>     | <b>10.462.231</b> | <b>19.206</b>    | <b>21.992.952</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>                                                  | <b>289.062</b> | <b>4.183.718</b>  | <b>1.972.797</b> | <b>(1.567.095)</b>  | <b>(856.395)</b>    | <b>(4.982.727)</b>   | <b>1.872.432</b>  | <b>2.671.882</b> | <b>3.583.674</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | -              | -                 | -                | -                   | -                   | -                    | -                 | -                | -                 |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                           | <b>289.062</b> | <b>4.183.718</b>  | <b>1.972.797</b> | <b>(1.567.095)</b>  | <b>(856.395)</b>    | <b>(4.982.727)</b>   | <b>1.872.432</b>  | <b>2.671.882</b> | <b>3.583.674</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Ngân hàng đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá ngoại tệ được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

|         | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
|---------|-------------------|-------------------|
|         | <b>(VND)</b>      | <b>(VND)</b>      |
| USD/VND | 22.159            | 21.890            |
| EUR/VND | 23.197            | 23.630            |
| AUD/VND | 15.968            | 15.754            |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số: B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Chỉ tiêu                                                       | VND               | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng              |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                   |                  |                  |                                |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 258.653           | 37.029           | 2.320            | 1.044                          | 299.046           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                | 877.801           | 23.977           |                  |                                | 901.778           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                | 2.609.693         | 477.132          | 917              | 2.498                          | 3.090.240         |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 19.724.330        | 42.109           |                  |                                | 19.766.439        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         | 3.049.857         |                  |                  |                                | 3.049.857         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | 514.521           |                  |                  |                                | 514.521           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                         | 1.313.578         |                  |                  |                                | 1.313.578         |
| Tài sản Có khác (*)                                            | 1.774.026         |                  |                  |                                | 1.774.026         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                            | <b>30.122.459</b> | <b>580.248</b>   | <b>3.237</b>     | <b>3.542</b>                   | <b>30.709.486</b> |
| <b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                           |                   |                  |                  |                                |                   |
| Các khoản nợ NHNN                                              | 200.928           |                  |                  |                                | 200.928           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 3.143.999         | 333.477          |                  |                                | 3.477.476         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 22.649.342        | 241.703          | 1.023            | 14                             | 22.892.082        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác |                   |                  |                  |                                | 0                 |
| Các khoản nợ khác                                              | 491.595           |                  |                  |                                | 491.595           |
| Vốn và các quỹ                                                 | 3.349.416         |                  |                  |                                | 3.349.416         |
| <b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>29.835.280</b> | <b>575.180</b>   | <b>1.023</b>     | <b>14</b>                      | <b>30.411.497</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>287.179</b>    | <b>5.068</b>     | <b>2.215</b>     | <b>3.527</b>                   | <b>297.989</b>    |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           | <b>0</b>          | <b>0</b>         | <b>0</b>         | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                      | <b>287.179</b>    | <b>5.068</b>     | <b>2.215</b>     | <b>3.527</b>                   | <b>297.989</b>    |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số: B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Chỉ tiêu                                                       | VND               | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng              |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                   |                  |                  |                                |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 177.060           | 23.175           | 5.453            | 1.230                          | 206.918           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                | 696.386           | 24.998           |                  |                                | 721.384           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                | 955.987           | 812.430          | 2.580            | 1.867                          | 1.772.864         |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 16.127.749        | 90.235           |                  |                                | 16.217.984        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         | 3.556.583         |                  |                  |                                | 3.556.583         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | 530.530           |                  |                  |                                | 530.530           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                         | 1.041.285         |                  |                  |                                | 1.041.285         |
| Tài sản Có khác (*)                                            | 1.529.078         |                  |                  |                                | 1.529.078         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                            | <b>24.614.658</b> | <b>950.838</b>   | <b>8.033</b>     | <b>3.097</b>                   | <b>25.576.626</b> |
| <b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                           |                   |                  |                  |                                |                   |
| Các khoản nợ NHNN                                              | 312.218           |                  |                  |                                | 312.218           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 644.567           | 527.971          |                  |                                | 1.172.538         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 19.787.555        | 329.332          | 12.145           | 8                              | 20.129.040        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 555               |                  |                  |                                | 555               |
| Các khoản nợ khác                                              | 378.601           |                  |                  |                                | 378.601           |
| Vốn và các quỹ                                                 | 3.367.579         |                  |                  |                                | 3.367.579         |
| <b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>24.491.075</b> | <b>857.303</b>   | <b>12.145</b>    | <b>8</b>                       | <b>25.360.531</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>123.583</b>    | <b>93.535</b>    | <b>(4.112)</b>   | <b>3.089</b>                   | <b>216.095</b>    |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           | <b>0</b>          | <b>(6.095)</b>   | <b>5.540</b>     | <b>0</b>                       | <b>(555)</b>      |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                      | <b>123.583</b>    | <b>87.440</b>    | <b>1.428</b>     | <b>3.089</b>                   | <b>215.540</b>    |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Mẫu số: **B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014)

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Đơn vị tính: triệu VNĐ**

**36. Báo cáo bộ phận**

**(a) Báo cáo theo khu vực địa lý**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

|                                                         | Khu vực<br>Miền Bắc | Khu vực<br>Miền<br>Trung | Khu vực<br>Miền Nam | Điều chỉnh         | Tổng               |
|---------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I. Doanh thu</b>                                     | <b>321.874</b>      | <b>512.412</b>           | <b>5.713.563</b>    | <b>(4.125.811)</b> | <b>2.422.037</b>   |
| 1. Doanh thu lãi                                        | 320.389             | 505.000                  | 5.594.427           | (4.125.811)        | 2.294.005          |
| Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài                      | 101.780             | 202.663                  | 1.989.563           |                    | 2.294.005          |
| Doanh thu lãi nội bộ                                    | 218.609             | 302.337                  | 3.604.864           | (4.125.811)        | -                  |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                       | 864                 | 1.095                    | 8.896               |                    | 10.855             |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác               | 621                 | 6.317                    | 110.240             |                    | 117.178            |
| <b>II. Chi phí</b>                                      | <b>(301.278)</b>    | <b>(483.599)</b>         | <b>(5.533.741)</b>  | <b>4.125.811</b>   | <b>(2.192.808)</b> |
| 1. Chi phí lãi                                          | (259.791)           | (407.031)                | (4.967.868)         | 4.125.811          | (1.508.880)        |
| Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài                     | (165.120)           | (220.684)                | (1.123.075)         |                    | (1.508.880)        |
| Chi phí lãi từ nội bộ                                   | (94.671)            | (186.346)                | (3.844.793)         | 4.125.811          | -                  |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ                                | (1.017)             | (4.198)                  | (41.758)            |                    | (46.973)           |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (40.469)            | (72.371)                 | (524.115)           |                    | (636.955)          |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>20.596</b>       | <b>28.812</b>            | <b>179.822</b>      |                    | <b>229.229</b>     |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>                          | <b>(12.997)</b>     | <b>(7.639)</b>           | <b>(71.393)</b>     |                    | <b>(92.029)</b>    |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>            | <b>7.599</b>        | <b>21.173</b>            | <b>108.428</b>      |                    | <b>137.201</b>     |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

|                                     | Khu vực<br>Miền Bắc | Khu vực<br>Miền<br>Trung | Khu vực<br>Miền Nam | Điều chỉnh | Tổng              |
|-------------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|------------|-------------------|
| <b>III. Tài sản</b>                 | <b>1.229.338</b>    | <b>2.368.064</b>         | <b>26.814.095</b>   | <b>-</b>   | <b>30.411.497</b> |
| 1. Tiền mặt                         | 40.567              | 38.488                   | 219.992             |            | 299.046           |
| 2. Tài sản cố định                  | 4.493               | 197.095                  | 1.111.990           |            | 1.313.578         |
| 3. Tài sản khác                     | 1.184.278           | 2.132.482                | 25.482.113          |            | 28.798.873        |
| <b>IV. Nợ phải trả</b>              | <b>2.696.007</b>    | <b>3.500.490</b>         | <b>20.865.585</b>   | <b>-</b>   | <b>27.062.081</b> |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 2.694.910           | 3.498.232                | 20.781.181          |            | 26.974.323        |
| 2. Nợ phải trả khác                 | 1.097               | 2.257                    | 84.403              |            | 87.758            |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số: B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015                  |                     |                          |                     |                    |                    |
|---------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
|                                                         | Khu vực<br>Miền Bắc | Khu vực<br>Miền<br>Trung | Khu vực<br>Miền Nam | Điều chỉnh         | Tổng               |
| <b>I. Doanh thu</b>                                     | <b>267.333</b>      | <b>367.657</b>           | <b>4.085.544</b>    | <b>(2.592.348)</b> | <b>2.128.186</b>   |
| 1. Doanh thu lãi                                        | 267.290             | 363.873                  | 4.070.881           | (2.592.348)        | 2.109.696          |
| Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài                      | 84.566              | 163.325                  | 1.861.805           |                    | 2.109.696          |
| Doanh thu lãi nội bộ                                    | 182.724             | 200.548                  | 2.209.076           | (2.592.348)        | -                  |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                       | 480                 | 624                      | 6.184               |                    | 7.288              |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác               | (437)               | 3.160                    | 8.479               |                    | 11.202             |
| <b>II. Chi phí</b>                                      | <b>(237.680)</b>    | <b>(334.285)</b>         | <b>(3.873.292)</b>  | <b>2.592.348</b>   | <b>(1.852.909)</b> |
| 1. Chi phí lãi                                          | (199.742)           | (269.205)                | (3.419.137)         | 2.592.348          | (1.295.736)        |
| Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài                     | (160.581)           | (190.769)                | (944.386)           |                    | (1.295.736)        |
| Chi phí lãi từ nội bộ                                   | (39.161)            | (78.436)                 | (2.474.751)         | 2.592.348          | 0                  |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ                                | (907)               | (3.444)                  | (33.297)            |                    | (37.648)           |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (37.031)            | (61.636)                 | (420.858)           |                    | (519.525)          |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>29.653</b>       | <b>33.372</b>            | <b>212.252</b>      |                    | <b>275.277</b>     |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>                          | <b>(4.933)</b>      | <b>(8.822)</b>           | <b>(51.904)</b>     |                    | <b>(65.659)</b>    |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>            | <b>24.720</b>       | <b>24.550</b>            | <b>160.348</b>      |                    | <b>209.618</b>     |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

|                                     | Khu vực<br>Miền Bắc | Khu vực<br>Miền<br>Trung | Khu vực<br>Miền Nam | Điều chỉnh | Tổng              |
|-------------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|------------|-------------------|
| <b>III. Tài sản</b>                 | <b>830.080</b>      | <b>1.671.833</b>         | <b>22.858.618</b>   | <b>-</b>   | <b>25.360.531</b> |
| 1. Tiền mặt                         | 27.998              | 26.994                   | 151.926             |            | 206.918           |
| 2. Tài sản cố định                  | 3.784               | 163.163                  | 874.338             |            | 1.041.285         |
| 3. Tài sản khác                     | 798.298             | 1.481.676                | 21.832.354          |            | 24.112.328        |
| <b>IV. Nợ phải trả</b>              | <b>2.456.221</b>    | <b>2.996.180</b>         | <b>16.540.551</b>   | <b>-</b>   | <b>21.992.952</b> |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 2.454.988           | 2.994.694                | 16.449.755          |            | 21.899.437        |
| 2. Nợ phải trả khác                 | 1.233               | 1.486                    | 90.796              |            | 93.515            |

**(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu**

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Bông Giám đốc

*Duy*

*Mu*

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi



*Võ Văn Châu*